

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 148/2022/DS-PT
Ngày: 09 - 8 - 2022
V/v tranh chấp hợp đồng
góp hụi và vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Triệu Hữu

Các Thẩm phán: Ông Vương Minh Tâm

Bà Đặng Thị Ánh Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Có – Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Ông Phan Thanh Hào - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 20 tháng 7 và ngày 09 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 118/2022/TLPT-DS, ngày 25 tháng 5 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hụi và vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 35/2022/DSST ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 140/2022/QĐPT-DS, ngày 07 tháng 6 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 186/2022/QĐ-PT, ngày 30 tháng 6 năm 2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 198/2022/QĐPT-DS ngày 20 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Đinh Thị A** – sinh năm: 1967 (có mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã Tr, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Đinh Thị A: Bà **Dương Thùy Tr**, Luật sư của Văn phòng luật sư D, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- Bị đơn:

1/ Anh **Lê Quốc H** – sinh năm: 1980 (có mặt)

2/ Chị **Nguyễn Thị Thủy Tr** – sinh năm: 1982 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Xuân Minh 1, xã Trung Thành, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Lê Quốc H: Ông **Trần Hồ N**, Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV Trần N và Cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Lê Quốc H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 24/5/2021 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Đinh Thị A trình bày:*

Vào ngày 01/8/2020 âm lịch (âl) nhằm ngày 17/9/2020 dương lịch (dl) bà A có cho chị Nguyễn Thị Thủy Tr vay số tiền 2.000.000.000đồng. Đến ngày 19/9/2020 (dl), chị Tr vay tiếp số tiền 20.000.000đồng, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, mục đích vay là để đáo hạn ngân hàng, có làm biên nhận nợ do chị Tr trực tiếp ký tên.

Đến ngày 29/12/2020 (âl) nhằm ngày 10/02/2021 (dl), anh Lê Quốc H (chồng chị Tr) đến vay tiếp số tiền 180.000.000đồng, mục đích vay là để đáo hạn ngân hàng, không thỏa thuận lãi suất, có làm biên nhận nợ và do anh H trực tiếp ký tên.

Ngoài ra, bà A có làm chủ thảo hụi, chị Tr là hụi viên tham gia 02 dây hụi gồm:

Dây thứ nhất: Hụi 5.000.000đồng, mỗi tháng khai một lần, mở hụi ngày nào bà A không nhớ. Hụi có 30 phần, chị Tr tham gia 04 phần, huê hồng chủ thảo hưởng 2.000.000đồng, hụi mãn ngày 19/10/2021. Chị Tr kêu và hốt hết 04 phần hụi. Sau khi trừ huê hồng cho chủ thảo, bà A đã giao đủ tiền cho chị Tr. Từ ngày lãnh hụi, chị Tr có đóng cho bà A vài lần hụi chết với số tiền bao nhiêu thì bà A không nhớ, nhưng cho đến nay chị Tr không có đóng tiền hụi chết còn lại cho bà A.

Dây hụi thứ hai: Hụi 10.000.000đồng, mỗi tháng khai một lần mở hụi ngày nào thì bà A không nhớ, có 30 phần hụi, chị Tr tham gia 04 phần, huê hồng chủ thảo hưởng 4.000.000đồng, hụi mãn tháng 7/2021. Chị Tr kêu và hốt hết 04 phần hụi. Sau khi trừ huê hồng cho chủ thảo, bà A đã giao đủ tiền cho chị Tr. Từ ngày lãnh hụi, chị Tr có đóng cho bà A 06 lần hụi chết với số tiền bao nhiêu thì bà A không nhớ, nhưng cho đến nay chị Tr không có đóng tiền hụi chết còn lại cho bà A.

Đến ngày 09/7/2021, chị Tr có lập và ký tên biên nhận chốt nợ hụi với bà A tiền 1.380.000.000đồng. Như vậy tổng số tiền vay anh H, chị Tr còn nợ bà A là 2.200.000.000đồng và tiền nợ hụi là 1.380.000.000đồng.

Nay bà A yêu cầu anh Lê Quốc H và chị Nguyễn Thị Thủy Tr phải trả cho bà A số tiền nợ như sau:

+ Trả số tiền nợ vốn vay là 2.020.000.000đồng và tiền lãi là 19 tháng (tính từ tháng 9/2020 đến ngày 18/4/2022) $\times 1\% = 383.800.000$ đồng.

+ Trả số tiền nợ vốn vay là 180.000.000đồng và tiền lãi là 14 tháng (tính từ tháng 10/02/2021 đến ngày 18/4/2022) $\times 1\% = 25.200.000$ đồng.

+ Trả số tiền nợ hui là 1.380.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tổng cộng số tiền vốn, lãi vay và tiền nợ hui là 3.989.000.000 đồng.

** Tại bản khai ý kiến ngày 25/10/2021 và trong quá trình xét xử, bị đơn là anh Lê Quốc H trình bày:*

Vào ngày 29/12/2020 (âl), nhằm ngày 10/02/2021 (dl). Anh H có vay số tiền 180.000.000đồng của bà Đinh Thị A, thỏa thuận lãi suất 1.000.000đ/2.000đ/ngày khi vay do anh H trực tiếp ký biên nhận nợ và nhận tiền, mục đích để trang trải việc mua bán. Anh H đã trả lãi cho bà A số tiền 32.000.000đồng, khi trả lãi không làm biên nhận nhưng có người chứng kiến. Nay, anh H thừa nhận còn nợ số tiền vốn của bà A là 180.000.000đồng thì anh đồng ý trả số tiền này cho bà A.

Đối với những khoản khác bà A yêu cầu thì anh H không đồng ý vì chị Nguyễn Thị Thủy Tr vay nợ và chơi hui của bà A, anh hoàn toàn không biết.

** Tại bản khai ý kiến ngày 25/10/2021 và trong quá trình xét xử, bị đơn là chị Nguyễn Thị Thủy Tr trình bày:*

Chị Tr thừa nhận có nợ số tiền vay và hui như bà Đinh Thị A trình bày. Nay chị Tr đồng ý trả cho bà A số tiền nợ vốn, lãi vay và nợ hui tổng cộng 3.989.000.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 35/2022/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long đã tuyên xử:

Căn cứ vào Điều 26; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147; khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 465, Điều 466; Điều 471 của Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị A.

Buộc anh Lê Quốc H và chị Nguyễn Thị Thủy Tr phải có nghĩa vụ trả cho bà Đinh Thị A số tiền nợ vốn vay là 2.200.000.000 đồng, tiền lãi vay là 409.000.000 đồng và tiền nợ hui là 1.380.000.000 đồng, tổng cộng tiền nợ vốn, lãi vay và tiền nợ hui là 3.989.000.000 đồng.

- *Án phí dân sự sơ thẩm:*

Buộc anh Lê Quốc H và chị Nguyễn Thị Thủy Tr phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 45.989.000 đồng.

Bà Đinh Thị A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Đinh Thị A tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 53.470.000 đồng theo

biên lai thu số N⁰0009130, ngày 02/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

Ngoài ra, bản án còn tuyên nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 29 tháng 4 năm 2022, bị đơn anh Lê Quốc H có đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án số 35/2022/DSST ngày 18/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện V theo hướng không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị A về việc buộc anh cùng chị Tr có nghĩa vụ trả số tiền 3.800.000.000 đồng và ghi nhận sự tự nguyện của anh trả cho bà A số tiền 180.000.000 đồng, đồng thời xem xét lại án phí sơ thẩm theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Anh H chỉ đồng ý trả nguyên đơn số tiền 180.000.000 đồng, không đồng ý cùng vợ là chị Tr trả cho bà A số tiền 2.020.000.000 đồng tiền vay và 1.380.000.000 đồng tiền hui cùng tiền lãi với lý do: Chị Tr tự giao dịch, anh H không biết và không sử dụng vào mục đích chung vợ chồng.

Nguyên đơn, bà A vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, đề nghị không chấp nhận kháng cáo.

Bị đơn, chị Tr không có kháng cáo và trình bày tham gia tố tụng về phía anh H.

Trong phần tranh tụng, các đương sự thống nhất và không thống nhất.

- Vấn đề thống nhất:

Về tố tụng: Quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, phạm vi kháng cáo và không khiếu nại về tài liệu chứng cứ. Trong giai đoạn sơ thẩm, bị đơn không có yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập. Sau khi xét xử sơ thẩm, chỉ có anh H kháng cáo.

Về nội dung: Giữa anh H và chị Tr là vợ chồng hợp pháp theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 19, quyển số 3 ngày 19/5/2003 và hiện vẫn chung sống vợ chồng. Giữa bà A và chị Tr có quan hệ bà con (bà A là cô vợ bà con của chị Tr). Tại thời điểm phát sinh giao dịch hui và vay tiền, chị Tr là cán bộ xã (chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ xã Tr), anh H kinh doanh cửa hàng trang trí nội thất và quán ăn. Việc chị Tr vay tiền từ bà A để cho người khác vay lại, anh H không có ý kiến phản đối. Việc anh H vay tiền bà A để kinh doanh, chị Tr biết và thống nhất. Biên bản làm việc ngày 19/4/2021 tại UBND xã Tr về việc anh H, chị Tr phải trả cho bà Anh số tiền 2.200.000.000 đồng tiền vay và 1.380.000.000 đồng tiền hui trong thời hạn 30 ngày thể hiện đúng ý chí của các đương sự.

Về quan hệ tài sản: Anh H và chị Tr không có văn bản thỏa thuận tài sản riêng, tài sản chung và chưa có phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân. Phần đất do anh H được cha ruột cho gồm 02 thửa, anh H đã đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã chuyển nhượng 01 thửa theo hợp đồng ngày 09/7/2021.

Về yêu cầu khởi kiện: Bà A rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi, số tiền 409.000.000 đồng, chỉ yêu cầu anh H và chị Tr trả tiền theo biên bản ngày 19/4/2021 như đã cam kết là 3.580.000.000 đồng cùng tiền lãi theo quy định trong giai đoạn thi hành án.

Về tiền nợ hui: Chị Tr cho rằng tiền hui là không có thật mà phát sinh từ tiền vay. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh H yêu cầu xem xét lại tiền hui nhưng bà A không thừa nhận, chị Tr không có kháng cáo, không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không có kháng cáo đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì số tiền theo biên nhận nợ do bị đơn tự viết và ký tên. Anh H, chị Tr là vợ chồng tại thời điểm nợ hui, vay tiền. Chị Tr thừa nhận nợ chung vợ chồng nên không kháng cáo. Việc chị Tr tham gia hui anh H biết và sử dụng tiền hui, tiền vay vào mục đích kinh doanh phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình nên là nợ chung vợ chồng theo quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn có kháng cáo đề nghị: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo vì nguyên đơn không chứng minh được việc anh H biết và sử dụng tiền vay, hui; mục đích sử dụng chung vợ chồng giữa chị Tr, anh H nên chỉ là nợ riêng theo quy định tại Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của anh Lê Quốc H là không có căn cứ chấp nhận. Bởi vì, anh H, chị Tr có đăng ký kết hôn, là vợ chồng hợp pháp. Trong thời kỳ hôn nhân, anh H, chị Tr đã nợ hui, mượn nợ theo các biên nhận đã thể hiện. Anh H và chị Tr chưa có văn bản thỏa thuận tài sản riêng vợ chồng nên đây là nợ chung vợ chồng.

Tại phiên tòa, bà A rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi, chỉ yêu cầu anh H, chị Tr trả tiền gốc 3.580.000.000 đồng là tự nguyện nên đình chỉ xét xử về tiền lãi 409.000.000 đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Đình chỉ xét xử về phần tiền lãi.
- Không chấp nhận kháng cáo của anh H.
- Sửa án sơ thẩm về phần án phí.
- Về án phí dân sự phúc thẩm. Do sửa án sơ thẩm nên anh H không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục*: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án vào ngày 18/4/2022 đến ngày 29/4/2022, anh Lê Quốc H có đơn kháng cáo. Đơn kháng cáo của anh H còn trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định nên được xem xét, giải quyết theo trình tự, thủ tục phúc thẩm quy định tại Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các tài liệu, chứng cứ được giao nộp trong giai đoạn phúc thẩm, các đương sự không khiếu nại chứng cứ nên có giá trị chứng minh trong vụ án.

[2] *Về nội dung*:

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của anh Lê Quốc H về việc không đồng ý thực hiện nghĩa vụ tài sản chung vợ chồng với chị Nguyễn Thị Thủy Tr với lý do giữa anh H và chị Tr không có tài sản chung, việc vay tiền và tham gia hội giữa chị Tr và bà A tuy diễn ra trong thời kỳ hôn nhân nhưng anh H không biết, số tiền do vay, hội có được không do vợ chồng cùng xác lập.

Hội đồng xét xử xét thấy, tại biên bản lấy lời khai ngày 21/12/2021 (BL60), anh H khai biết mục đích vay tiền của chị Tr. Tại biên bản làm việc của UBND xã Tr ngày 19/4/2021 (BL 47-48), chị Tr thừa nhận nghĩa vụ tài sản

chung vợ chồng đối với tiền vay, nhận hối của bà A và cam kết vợ chồng cùng trả. Tại phiên tòa sơ thẩm (BL 134), anh H khai mục đích vay tiền để mở quán buôn bán và thừa nhận tại thời điểm chị Tr vay tiền, lãnh hối, anh H có thu nhập cao do kinh doanh còn chị Tr là cán bộ xã. Sau khi xét xử sơ thẩm, chị Tr thừa nhận nghĩa vụ chung về tài sản vợ chồng nên không kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh H thừa nhận lý do kinh doanh thua lỗ trong thời gian dài, phải thanh toán nợ ngân hàng nên chưa trả tiền cho bà A. Đây là các tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Qua đó thể hiện, thời điểm thực hiện việc vay tiền, tham gia hối với số tiền lớn từ bà A, anh H, chị Tr đã sử dụng uy tín và hoạt động kinh doanh của nhau để thực hiện giao dịch, thể hiện vợ chồng có cùng mục đích chung trong việc thỏa thuận, xác lập nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch hoặc nhằm đáp ứng yêu cầu thiết yếu của gia đình theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo của anh H về việc giữa anh và chị Tr thực hiện việc xác lập nghĩa vụ tài sản riêng. Tòa án cấp phúc thẩm đã thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ, kể cả tạm ngừng phiên tòa để anh H cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo và lời trình bày về việc xác lập nghĩa vụ về tài sản riêng của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày không được bà A là bên có quyền thừa nhận, anh H không có chứng cứ chứng minh nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do chị Tr xác lập, thực hiện không vì nhu cầu của gia đình hoặc phát sinh từ hành vi vi phạm pháp luật và các điều kiện khác về việc xác lập nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ, chồng theo quy định tại Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình. Do anh H là đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự nên kháng cáo của anh H không đủ cơ sở để được chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà A.

Bà Đinh Thị A khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Thị Thủy Tr, anh Lê Quốc H có nghĩa vụ trả tiền nợ vay 2.200.000.000 đồng, nợ hối 1.380.000.000 đồng là phù hợp Biên bản làm việc của UBND xã Tr ngày 19/4/2021 (BL 47- 48) và các biên nhận ngày 01/8/2020 (âl) ghi ngày 09/4/2021 (âl), biên nhận ngày 29/12/2020 (BL50)

Quá trình giải quyết vụ án, bà A trình bày bị đơn chưa đóng lãi và trả vốn. Anh H trình bày đã trả lãi 32.000.000 đồng nhưng không có yêu cầu phản tố,

không yêu cầu cản trừ tiền lãi nên xác định nghĩa vụ chung về tài sản vợ chồng giữa chị Tr, anh H đối với bà A là 3.580.000.000 đồng.

Trong phần tranh tụng, chị Tr và Luật sư bảo vệ cho anh H yêu cầu xem xét lại tiền hui nhưng không có kháng cáo và không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận.

Tại phiên tòa, bà A tuy không kháng cáo nhưng tự nguyện rút yêu cầu tiền lãi 409.000.000 đồng theo quyết định của bản án sơ thẩm là tự nguyện, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và có lợi cho anh H, chị Tr nên được chấp nhận theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về án phí:

[3.1]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do án sơ thẩm tính chưa phù hợp và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi nên cần điều chỉnh lại án phí và sửa án sơ thẩm về nội dung này. Anh H, chị Tr phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng số tiền theo nghĩa vụ phải trả. Cụ thể:

Anh H, chị Tr phải chịu án phí: $72.000.000.000 \text{ đồng} + (3.580.000.000 \text{ đồng} - 2.000.000.000 \text{ đồng}) \times 2\% = 103.600.000 \text{ đồng}$.

Bà A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên anh H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Lê Quốc H. Chấp nhận một phần đề nghị của Kiểm sát viên. Sửa án sơ thẩm về nghĩa vụ chung về tài sản của anh Lê Quốc H, chị Nguyễn Thị Thủy Tr đối với bà Đinh Thị A và án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà A, quyền và nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đình chỉ xét xử đối với số tiền lãi 409.000.000 đồng (bốn trăm lẻ chín triệu đồng) do nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Lê Quốc H.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 35/2022/DSST, ngày 18/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện V.

Áp dụng Điều 463, Điều 465, Điều 466; Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị A.

Buộc chị Nguyễn Thị Thủy Tr và anh Lê Quốc H phải có nghĩa vụ trả cho bà Đinh Thị A số tiền nợ vốn vay 2.200.000.000 đồng và tiền nợ hụi 1.380.000.000 đồng, tổng cộng: 3.580.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm tám mươi triệu đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc chị Nguyễn Thị Thủy Tr và anh Lê Quốc H phải nộp 103.600.000 đồng (một trăm lẻ ba triệu sáu trăm nghìn đồng)

Hoàn trả lại cho bà Đinh Thị A tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 53.470.000 đồng theo biên lai thu số 0009130 ngày 02/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Lê Quốc H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008285 ngày 29/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V sẽ được khấu trừ vào tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- Chánh án;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND H. V;
- VKSND H. V;
- CCTHADS H. V;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lâm Triệu Hữu